



**CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN**

**252 NGUYỄN VĂN LƯỢNG, P.17, Q. GÒ VẤP, TP.HCM**

**MST : 0300742387**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***  
***HỢP NHẤT***  
***QUÍ IV NĂM 2020***





**CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN**

**252 NGUYỄN VĂN LƯỢNG, P.17, Q. GÒ VẤP, TP.HCM**

**MST : 0300742387**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***  
***HỢP NHẤT***  
***QUÍ IV NĂM 2020***



M.S.D.N.  
★

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1-4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6-7
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8-38

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,011,600,566,277</b>	<b>820,453,093,414</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>583,690,750,066</b>	<b>232,495,169,949</b>
1. Tiền	111		576,137,750,066	214,315,169,949
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,553,000,000	18,180,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>172,662,237,349</b>	<b>221,745,997,662</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		165,948,073,241	216,234,271,920
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,255,149,919	6,339,599,065
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		319,786,729	256,230,121
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(860,772,540)	(1,084,103,444)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>239,055,912,912</b>	<b>330,556,667,514</b>
1. Hàng tồn kho	141		246,064,468,647	338,750,550,113
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,008,555,735)	(8,193,882,599)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16,191,665,950</b>	<b>35,655,258,289</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,873,650,509	1,076,460,087
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14,318,015,441	34,578,798,202
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>211,000,907,080</b>	<b>208,534,752,779</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	<b>187,272,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	187,272,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>160,911,732,115</b>	<b>158,334,791,979</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		159,328,605,652	157,348,355,125
<i>Nguyên giá</i>	222		387,023,565,399	376,511,056,271
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(227,694,959,747)	(219,162,701,146)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,583,126,463	986,436,854
<i>Nguyên giá</i>	228		7,900,446,460	6,922,821,015
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6,317,319,997)	(5,936,384,161)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13,130,494,545</b>	<b>11,863,383,000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13,130,494,545	11,863,383,000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>14,505,047,291</b>	<b>17,067,478,219</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2,069,412,291	4,631,843,219
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15,395,180,000	15,395,180,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,959,545,000)	(2,959,545,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>22,453,633,129</b>	<b>21,081,827,581</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		22,453,633,129	20,988,289,039
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	93,538,542
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,222,601,473,357</b>	<b>1,028,987,846,193</b>

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>565,017,291,084</b>	<b>545,562,879,290</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>548,642,276,070</b>	<b>535,593,787,542</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		79,590,407,851	157,013,335,958
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,429,687,611	3,123,284,213
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6,839,750,691	10,212,918,235
4. Phải trả người lao động	314		78,994,646,714	88,532,506,545
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7,069,357,488	8,202,415,062
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6,903,192,282	15,972,089,354
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		364,417,918,906	248,523,249,005
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,397,314,527	4,013,989,170
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>16,375,015,014</b>	<b>9,969,091,748</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7,354,595,514	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		9,020,419,500	9,969,091,748
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>657,584,182,273</b>	<b>483,424,966,903</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>657,584,182,273</b>	<b>483,424,966,903</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,052,800,000	178,809,280,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300,052,800,000	178,809,280,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		72,687,827,370	28,314,942,370
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(863,138,686)	(863,138,686)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1,086,442,604)	(1,094,916,440)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		67,859,802,989	67,859,802,989
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		218,637,541,305	210,171,523,089
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		173,135,794,518	105,706,776,252
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45,501,746,787	104,464,746,837
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		295,791,899	227,473,581
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,222,601,473,357</b>	<b>1,028,987,846,193</b>

Nguyễn Thị Diễm  
Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng



Lê Hùng  
Tổng giám đốc

Lập ngày 30 tháng 1 năm 2021

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	361,258,797,079	411,664,869,991	1,474,983,185,591	1,749,298,426,118
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	374,032,374	173,483,951	416,935,007	1,527,441,135
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	360,884,764,705	411,491,386,040	1,474,566,250,584	1,747,770,984,983
4. Giá vốn hàng bán	11	292,854,430,783	334,754,874,721	1,272,238,166,606	1,454,755,430,378
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	68,030,333,922	76,736,511,319	202,328,083,978	293,015,554,605
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,991,657,437	1,366,150,164	11,628,261,875	6,803,791,434
7. Chi phí tài chính	22	5,577,067,324	4,026,320,860	20,024,437,145	12,768,616,127
Trong đó: chi phí lãi vay	23	1,913,992,735	1,805,588,461	8,120,811,733	7,935,437,715
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	-	-	(2,562,430,928)	-
9. Chi phí bán hàng	25	2,600,313,319	2,478,785,108	12,579,944,135	21,113,759,101
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23,359,456,431	26,893,091,303	117,290,029,131	128,925,810,508
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	39,485,154,285	44,704,464,212	61,499,504,514	137,011,160,303
12. Thu nhập khác	31	73,283,152	368,789,473	2,723,657,824	1,371,536,686
13. Chi phí khác	32	69,646,293	3,345,247,975	181,826,598	3,517,201,640
14. Lợi nhuận khác	40	3,636,859	(2,976,458,502)	2,541,831,226	(2,145,664,954)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	39,488,791,144	41,728,005,710	64,041,335,740	134,865,495,349
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4,643,573,793	8,437,071,007	11,023,136,579	29,786,691,833
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	612,796,910	(1,184,299,307)	7,448,134,056	629,762,182
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	34,232,420,441	34,475,234,010	45,570,065,105	104,449,041,334
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	34,232,420,441	34,479,881,759	45,501,746,787	104,464,746,837
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	-	(4,647,749)	68,318,318	(15,705,503)

Lập, ngày 30 tháng 1 năm 2021

  
 Nguyễn Thị Diệu  
 Người lập biểu

  
 Trần Thị Mỹ Hạnh  
 Kế toán trưởng



  
 Lê Hùng  
 Tổng giám đốc



**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 12	Cho kỳ kế toán 12
			tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		64,041,335,740	134,865,495,349
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26,094,383,040	27,211,767,831
- Các khoản dự phòng	03		(2,357,330,016)	78,377,475
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2,736,477,534	1,245,439,615
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		693,730,089	(64,598,727)
- Chi phí lãi vay	06		8,120,811,733	7,935,437,715
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		99,329,408,120	171,271,919,258
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		71,269,416,833	102,131,574,466
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		92,686,081,466	(35,791,789,454)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(102,880,064,545)	22,654,276,476
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,262,534,512)	4,477,126,329
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8,216,832,166)	(8,310,690,808)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15,418,948,481)	(49,515,219,324)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7,563,253,214)	(3,173,082,775)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>126,943,273,501</b>	<b>203,744,114,168</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(24,945,515,033)	(8,979,256,860)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	1,643,885,950	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		320,926,696	64,598,727
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(22,980,702,387)</b>	<b>(8,914,658,133)</b>

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 12	Cho kỳ kế toán 12
			tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		133,527,255,000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		844,756,929,173	1,418,549,453,411
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(730,360,355,435)	(1,509,026,729,512)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4,456,325)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>247,923,828,738</b>	<b>(90,481,732,426)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>351,886,399,852</b>	<b>104,347,723,609</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>232,495,169,949</b>	<b>128,163,362,782</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(690,819,735)	(15,916,442)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>583,690,750,066</b>	<b>232,495,169,949</b>

Lập, ngày 30 tháng 1 năm 2021

  
 Nguyễn Thị Diễm  
 Người lập biểu

  
 Trần Thị Mỹ Hạnh  
 Kế toán trưởng



  
 Trần Thị Mỹ Hạnh  
 Tổng giám đốc

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020**

#### **I. Đặc điểm hoạt động của công ty**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 300,052,800,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: 300,052,800,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

##### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại.

##### **3. Ngành nghề kinh doanh**

-May trang phục ( trừ trang phục từ da lông thú).Chi tiết : Công nghiệp may, sản phẩm chính : quần áo may sẵn các loại.

-Đại lý, môi giới, đấu giá, Chi tiết : Môi giới thương mại

-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.Chi tiết : Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may

-Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà, cho thuê xưởng

-Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ; Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may

-Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết : Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu;

-Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.Chi tiết : Công nghiệp dệt len các loại;

-Hoàn thiện sản phẩm dệt, Chi tiết : Dịch vụ giặt, tẩy ( không hoạt động tại trụ sở)

-Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;

-Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết : Dịch vụ vận tải;

-Vận tải hành khách đường bộ khác;

-Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao;

-Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020**

#### **5. Cấu trúc Công ty**

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 3 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 3 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp: 1 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 03 công ty.

#### **Danh sách các Công ty con được hợp nhất:**

- (1) Công ty TNHH Garmex Quảng Nam

+ Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- (2) Công ty TNHH May Tân Mỹ □

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- (3) Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long

+ Địa chỉ: Số 5 Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị Xã Bình Dương, Tỉnh Bình Dương

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

- (4) Blue Saigon LLC

+ Địa chỉ: Số 11100 Đường Valley Boulevard, Phòng 222, Thành Phố El Monte, tiểu bang California, mã số bưu điện CA91731, Hoa Kỳ.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

## **II. Cơ sở trình bày:**

### **1. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung

### **2. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **3. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **4. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020**

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

#### **1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2. Hàng tồn kho**

**Hàng tồn kho** được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

**Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa** : chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020**

**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm:** giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

#### **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020**

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **6. Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	: 5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	: 3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	: 6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	: 3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	: 4 - 8 năm

#### **7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

#### **8. Các chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### **Tiền thuê đất trả trước**

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 43 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### **9. Các khoản đầu tư**

##### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020**

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phân ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

#### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

#### **Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **11. Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### **12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020**

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả phát sinh được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm; và

- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của năm báo cáo.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

### **13. Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### **14. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

#### ***Quỹ đầu tư phát triển***

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

#### ***Quỹ khen thưởng, phúc lợi***

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020**

#### **15. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

##### **Tiền lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### **Cổ tức**

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

#### **16. Thuế**

##### **Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020**

+ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

+ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

+ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty con. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **17. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### **18. Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam ngoại trừ Blue Saigon LLC đang hoạt động ở Hoa Kỳ. Tuy nhiên, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty này chiếm không trọng yếu trong tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề may mặc và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

#### **19. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt (*)	232,692,344	202,228,008
Tiền gửi ngân hàng (**)	575,905,057,722	213,897,185,408
Tiền gửi VND	278,724,492,820	7,041,952,215
Tiền gửi ngoại tệ	297,180,564,902	206,855,233,193
Tiền đang chuyển	-	215,756,533
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)	7,553,000,000	18,180,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương -CN Tp.HCM	7,553,000,000	9,180,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	9,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>583,690,750,066</b>	<b>232,495,169,949</b>

**Ghi chú:**

(\*) Tiền mặt tồn quỹ khớp với biên bản kiểm kê thực tế tại ngày 31/12/2020

(\*\*) Tiền gửi Ngân hàng phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng tại ngày 31/12/2020

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu kỳ</u>		
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý
* Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	-	-	-			
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	2,069,412,291	(2,271,587,709)	(202,175,418)	4,631,843,219		4,631,843,219
Công ty Cổ phần Phú Mỹ (32.67% vốn)	2,069,412,291	(2,271,587,709)	(202,175,418)	4,631,843,219		4,631,843,219
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	15,395,180,000	(2,959,545,000)	12,435,635,000	15,395,180,000	(2,959,545,000)	12,435,635,000
NHNT Vietcombank (25.266CP * 50.254)	1,269,730,000		1,269,730,000	1,269,730,000		1,269,730,000
NHTM CP Việt Á (196.855+10.846CPT) = 207.701cp *20.310 GM 19.249,06	3,998,050,000	(2,959,545,000)	1,038,505,000	3,998,050,000	(2,959,545,000)	1,038,505,000
Công ty CP Đầu tư Phát Triển Gia Định ( 843.950CP)	10,127,400,000		10,127,400,000	10,127,400,000		10,127,400,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>17,464,592,291</b>	<b>(5,231,132,709)</b>	<b>12,233,459,582</b>	<b>20,027,023,219</b>	<b>(2,959,545,000)</b>	<b>17,067,478,219</b>

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

### 3. Phải thu khách hàng

#### 3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

##### *Phải thu các bên liên quan*

CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH

##### *Phải thu các khách hàng khác*

COLUMBIA SPORTSWEAR CO.(HK) LTD

PROMILES S.N.C

GAME GUARD

NEW WAVE GROUP SA

N.I.TEIJIN SHOJI

SEELAND INTERNATIONAL A/S

TOPO DESIGNS

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XNK NAM VIỆT

OUTFIT INTERNATIONAL A/S

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN CÔNG NGHỆ NHÀ BÈ

CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

Công ty TNHH JSP Việt Nam

CÔNG TY TNHH TEIJIN FRONTIER VN

CÔNG TY TNHH SỸ NAM

Phải thu khác

**Tổng cộng**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	32,084,326,213	
	32,084,326,213	
	<b>133,863,747,028</b>	<b>216,234,271,920</b>
	72,231,382,993	52,923,690,284
	55,751,336,617	117,012,421,543
	187,756,903	392,066,418
	1,947,461,594	15,962,623,641
	24,555,079	17,167,008,531
	-	11,585,487,026
	948,889,508	
	-	193,479,067
	2,068,107,869	-
	4,100,968	
	-	16,144,000
	133,066,217	133,066,217
	27,139,860	111,665,840
	1,005,053	1,005,053
	538,944,367	735,614,300
	<b>- 165,948,073,241</b>	<b>- 216,234,271,920</b>

#### 3b. Trả trước cho người bán ngắn hạn

##### *Trả trước các bên liên quan*

##### *Trả trước cho người bán khác*

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC LẠC VIỆT

VIKING TORCH FAR EAST LIMITED.

TRUNG TÂM THIẾT BỊ PCCC 4/10

TOYOTA TSUSHO CORPORATION

CÔNG TY TNHH PwC ( VIỆT NAM)

CTY TNHH SX DV TM CÁCH KIỆM

Các nhà cung cấp khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	-	-
	<b>2,544,730,340.00</b>	<b>4,794,291,728</b>
	748,727,000	741,727,000
	-	1,940,433,856
	1,721,003,340	1,375,773,840
	-	446,357,032
	-	215,000,000
	75,000,000	75,000,000
	<b>4,710,419,579</b>	<b>1,545,307,337</b>
	<b>7,255,149,919</b>	<b>6,339,599,065</b>

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

### 4. Nợ xấu

Nếu chỉ có dự phòng nợ phải thu và cho vay khó đòi ngắn hạn hoặc dài hạn thì trình bày như sau:

	Số cuối năm/kỳ			Số đầu năm			
	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá gốc USD ĐK	Giá gốc USD CK
+Công ty TNHH JSP Việt Nam	(133,066,217)	133,066,217	-	(93,146,352)	133,066,217		
+Cty TNHH Sỹ Nam	(1,005,053)	1,005,053	-	(1,005,053)	1,005,053		
+Cty Cổ Phần Đầu tư XNK Nam Việt	-	-	-	(111,739,533)	223,479,067		
+ Gear Coop	(94,709,324)	94,709,324	-	(95,058,805)	57,397,286	4,111.54	4,111.54
+ Mammoth Mountaineering Supply	(173,530,026)	173,530,026	-	(174,170,358)	92,833,669	7,533.32	7,533.32
+ South Central Athlete	(28,102,700)	28,102,700	-	(28,206,400)	28,236,900	1,220.00	1,220.00
COASTAL TRADERS	-	-	-	(148,829,682)	148,829,682	-	5,703.07
GAME GUARD	(187,756,903)	187,756,903	-	(188,449,733)	188,449,733	8,150.94	8,150.94
GORDON'S GOLF, SKI, & SNOWBOARD	(65,083,089)	65,083,089	-	(65,323,248)	65,323,248	2,825.40	2,825.40
HOOPES ON THE GO CORP	(46,070,000)	46,070,000	-	(46,240,000)	46,240,000	2,000.00	2,000.00
KIRKHAM S OUTDOOR PRODUCTS	(55,687,113)	55,687,113	-	(55,892,600)	55,892,600	2,417.50	2,417.50
ACTIVE REPUBLIC	(39,758,410)	39,758,410	-	(39,905,120)	39,905,120	1,726.00	1,726.00
BLUE IN GREEN	(36,003,705)	36,003,705	-	(36,136,560)	36,136,560	1,563.00	1,563.00
Số cuối năm/kỳ	<b>(860,772,540)</b>	<b>860,772,540</b>	<b>-</b>	<b>(1,084,103,444)</b>	<b>1,116,795,135</b>	<b>31,547.70</b>	<b>37,250.77</b>

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

### 5. Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>5.1. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>319,786,729</b>	-	<b>256,230,121</b>	-
- Tam ứng	192,235,150	-	183,388,286	-
- Phải thu khác	127,551,579	-	72,841,835	-
<b>Bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>5.2. Phải thu dài hạn khác</b>	-	-	<b>187,272,000</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	187,272,000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>319,786,729</b>	-	<b>443,502,121</b>	-

### 6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	239,699,113	-	4,671,097,658	-
- Nguyên liệu, vật liệu	136,207,090,671	(3,497,041,742)	216,405,361,118	(3,989,162,911)
- Công cụ, dụng cụ	1,288,280,847	-	2,077,686,133	-
- Chi phí SXKD dở dang	10,337,504,452	-	5,096,973,142	-
- Thành phẩm	97,991,893,564	(3,511,513,993)	110,064,964,062	(4,204,719,688)
- Hàng hóa	-	-	434,468,000	-
- Hàng hóa gửi bán	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>246,064,468,647</b>	<b>(7,008,555,735)</b>	<b>338,750,550,113</b>	<b>(8,193,882,599)</b>

### 7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Xây dựng cơ bản dở dang	13,130,494,545	-	11,863,383,000	11,863,383,000
Trong đó:				
+ Xây dựng cơ bản dở dang	13,130,494,545	13,130,494,545	11,863,383,000	11,863,383,000
<i>Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5</i>	<i>10,020,000,000</i>	<i>10,020,000,000</i>	<i>10,020,000,000</i>	<i>10,020,000,000</i>
<i>Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch</i>	<i>1,843,383,000</i>	<i>1,843,383,000</i>	<i>1,843,383,000</i>	<i>1,843,383,000</i>
<i>Xây dựng cơ bản 213 Hồng Bàng</i>	<i>1,267,111,545</i>	<i>1,267,111,545</i>	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,130,494,545</b>	<b>13,130,494,545</b>	<b>11,863,383,000</b>	<b>11,863,383,000</b>



Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

### 8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						-
<b>1. Số dư đầu năm</b>	185,633,822,459	162,031,345,862	14,085,156,513	14,760,731,437	-	376,511,056,271
<b>2. Số tăng trong năm</b>	3,897,268,143	18,883,988,286	1,719,065,455	3,286,342,594	-	27,786,664,478
- Mua trong năm	3,897,268,143	18,883,988,286	1,719,065,455	3,289,364,001	-	27,789,685,885
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác ( chênh lệch tỷ giá)	-	-	-	(3,021,407)	-	(3,021,407)
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	15,945,338,605	336,495,650	992,321,095	-	17,274,155,350
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	15,945,338,605	336,495,650	960,979,277	-	17,242,813,532
- Giảm khác	-	-	-	31,341,818	-	31,341,818
<b>4. Số dư cuối năm</b>	189,531,090,602	164,969,995,543	15,467,726,318	17,054,752,936	-	387,023,565,399
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	67,568,452,106	128,406,710,486	10,595,123,122	12,592,415,432	-	219,162,701,146
<b>2. Khấu hao trong năm</b>	8,328,582,934	14,645,182,191	1,124,948,623	1,608,816,324	-	25,707,530,072
- Khấu hao tăng trong năm	8,328,582,934	14,645,182,191	1,124,948,623	1,611,002,551	-	25,709,716,299
- Tăng khác	-	-	-	(2,186,227)	-	(2,186,227)
<b>3. Giảm trong năm</b>	-	15,942,076,696	336,495,650	896,699,125	-	17,175,271,471
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	15,942,076,696	336,495,650	896,699,125	-	17,175,271,471
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	75,897,035,040	127,109,815,981	11,383,576,095	13,304,532,631	-	227,694,959,747
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	118,065,370,353	33,624,635,376	3,490,033,391	2,168,316,005	-	157,348,355,125
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	113,634,055,562	37,860,179,562	4,084,150,223	3,750,220,305	-	159,328,605,652

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

### 9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	-	-	31,818,182	6,891,002,833	6,922,821,015
<b>2. Số tăng trong năm</b>	-	-	-	977,625,445	977,625,445
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	(3,730,905)	(3,730,905)
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	-	-	31,818,182	7,868,628,278	7,900,446,460
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	-	-	31,818,182	5,904,565,979	5,936,384,161
<b>2. Khấu hao trong năm</b>	-	-	-	380,935,836	380,935,836
- Khấu hao tăng trong năm	-	-	-	384,666,741	384,666,741
- Tăng khác	-	-	-	(3,730,905)	(3,730,905)
<b>3. Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	-	-	31,818,182	6,285,501,815	6,317,319,997
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	-	-	-	986,436,854	986,436,854
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	-	-	-	1,583,126,463	1,583,126,463

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

### 10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ		Đầu kỳ
<b>10.1. Ngắn hạn</b>	<b>1,873,650,509</b>	-	<b>1,076,460,087</b>
- Chi phí sửa chữa	556,510,247		252,461,334
- Chi phí phần mềm	192,649,167		-
- Công cụ , dụng cụ	94,594,406		
- Chi phí khác	1,029,896,689		823,998,753
<b>10.2. Dài hạn</b>	<b>22,453,633,129</b>	-	<b>20,988,289,039</b>
- Quyền SD đất	13,989,740,356		14,362,700,559
- Máy móc thiết bị	2,306,853,358		1,668,742,292
- Chi phí sửa chữa	131,589,253		572,668,888
- Công cụ , dụng cụ	5,981,485,787		4,228,901,675
- Phần mềm	43,964,375		155,275,625
<b>Tổng cộng</b>	<b>24,327,283,638</b>	-	<b>22,064,749,126</b>

### 11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>11.1. Vay ngắn hạn</b>	<b>364,417,918,906</b>	<b>364,417,918,906</b>	<b>846,255,025,336</b>	<b>730,360,355,435</b>	<b>248,523,249,005</b>	<b>248,523,249,005</b>
Ngân hàng Quân đội- Chi Nhánh Bắc Sài Gòn	-	-	17,542,965,832	20,312,577,772	2,769,611,940	2,769,611,940
Ngân hàng First Commercial	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương -CN Tp.HCM	-	-	3,939,049,615	3,939,049,615	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương -CN Tp.HCM ( USD)	364,417,918,906	364,417,918,906	800,584,683,060	681,920,401,219	245,753,637,065	245,753,637,065
Ngân hàng TNHH MTV HSBC-CN TP.HCM	-	-	24,188,326,829	24,188,326,829	-	-
<b>11.2. Vay dài hạn</b>	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương -CN Tp.HCM	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>364,417,918,906</b>	<b>364,417,918,906</b>	<b>846,255,025,336</b>	<b>730,360,355,435</b>	<b>248,523,249,005</b>	<b>248,523,249,005</b>

### 12. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

#### 12a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>387,049,626</b>	<b>891,848,554</b>
CÔNG TY TNHH GARMEX QUẢNG NAM	-	-
CÔNG TY TNHH MAY TẤN MỸ	-	-
CÔNG TY CP GARMEX SÀI GÒN	-	-
BLUE SAI GON LLC	-	-
CÔNG TY CP PHÚ MỸ	63,376,192	57,197,932
CTY CP SXKD XNK BÌNH THANH	73,005,855	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX	250,667,579	834,650,622
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>79,203,358,225</b>	<b>156,121,487,404</b>
DESIPRO PTE LTD	9,086,289,436	51,799,778,485
CÔNG TY TNHH YKK VIỆT NAM	8,348,286,635	18,154,822,930
Phải trả khác	61,768,782,154	86,166,885,989
<b>Tổng cộng</b>	<b>79,590,407,851</b>	<b>157,013,335,958</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
12b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<b>3,429,687,611</b>	<b>3,123,284,213</b>
CÔNG TY TNHH HB VINA	378,493	378,493
CÔNG TY TNHH IN THÊU TÂN HÙNG NGOC	1,028,927	1,028,927
ONE SOURCE APPAREL	25,649,093	25,654,617
WERX DESIGNS	2,836,873	-
SOARTD PTY LTD	317,816,600	317,885,051
GAME GUARD	2,895,753,279	-
TOPO DESIGNS	-	2,686,337,125
CHU THÀNH TRUNG	92,000,000	92,000,000
Khác	94,224,346	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3,429,687,611</u></b>	<b><u>3,123,284,213</u></b>

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

### 13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp cho nhà nước

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Phải nộp trong kỳ</u>	<u>Đã nộp trong kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
<b>a. Phải nộp</b>	<b>10,212,918,235</b>	<b>38,342,879,723</b>	<b>41,716,047,267</b>	<b>6,839,750,691</b>
Thuế giá trị gia tăng	775,458,539	17,191,524,648	16,256,575,058	1,710,408,129
Thuế nhà thầu	15,266,267	180,356,960	181,439,698	14,183,529
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,811,768,322	11,023,136,579	15,418,948,481	4,415,956,420
Thuế thu nhập cá nhân	340,931,887	7,158,633,794	6,800,363,068	699,202,613
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2,759,763,019	2,759,763,019	-
Thuế môn bài	-	17,037,400	17,037,400	-
Thuế tài nguyên	-	19,938,600	19,938,600	-
Thuế khác	269,493,220	(7,511,277)	261,981,943	-
<b>b. Phải thu</b>	<b>34,578,798,202</b>	<b>60,644,071,721</b>	<b>60,644,071,721</b>	<b>14,318,015,441</b>
Thuế giá trị gia tăng	34,578,798,202	60,644,071,721	80,904,854,482	14,318,015,441

### 14. Chi phí phải trả

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	-	<b>7,069,357,488</b>	<b>8,202,415,062</b>
- Trích trước chi phí lãi vay		77,282,268	173,302,701
- Chi phí Phép		5,498,961,564	5,593,053,043
- Chi phí In+ wash + thuê		1,037,723,643	
- Chi phí kiểm toán		367,999,996	348,000,000
- Chi phí phải trả khác		87,390,017	2,088,059,318
<b>b. Dài hạn</b>		-	-
<b>Tổng cộng</b>	-	<b>7,069,357,488</b>	<b>8,202,415,062</b>

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

### 15. Các khoản phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>6,903,192,282</b>	<b>15,972,089,354</b>
CÔNG TY TNHH MAY TÂN MỸ		
- Nhận đặt cọc(Công ty CP ĐT Địa Ốc Duy Đức - Sài Gòn)	-	9,000,000,000
- Kinh phí công đoàn,các loại bảo hiểm	2,587,456,172	1,772,718,875
- Công ty CP Hỗ Trợ DV Thanh Toán Việt Phú	-	-
- Thu tiền phát hành cổ phiếu	-	4,499,857,479
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,315,736,110	699,513,000
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,903,192,282</b>	<b>15,972,089,354</b>

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

### 16. Vốn chủ sở hữu

#### 16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
<b>a. Số dư đầu năm trước</b>	<b>155,556,200,000</b>	<b>28,314,942,370</b>	<b>(863,138,686)</b>	<b>(1,193,786,099)</b>	<b>67,859,802,989</b>	<b>243,179,084</b>	<b>130,680,090,336</b>	<b>380,597,289,994</b>
- Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố							-	-
- Số dư đầu năm trước điều chỉnh lại	155,556,200,000	28,314,942,370	(863,138,686)	(1,193,786,099)	67,859,802,989	243,179,084	130,680,090,336	380,597,289,994
- Tăng trong năm trước	23,253,080,000	-	-	98,869,659	-	(15,705,503)	104,464,746,837	127,800,990,993
Trong đó:								
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	(15,705,503)	104,464,746,837	104,449,041,334
- Tăng vốn điều lệ chia cổ tức bằng cổ phiếu đợt 2/2018 theo QĐ25/QĐ-HĐQT/2019 ngày 08/07/2019	23,253,080,000							23,253,080,000
- Chênh lệch tỷ giá hối đổi				98,869,659		-		98,869,659
- Tăng do phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-		-
- Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(24,973,314,084)	(24,973,314,084)
Trong đó:								
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(23,253,080,000)	(23,253,080,000)
- Chỉ khen thưởng và thù lao Hội đồng quản trị - Ban kiểm soát và cán bộ chủ chốt	-	-	-	-	-	-	(1,720,234,084)	(1,720,234,084)
<b>b. Số dư đầu năm nay</b>	<b>178,809,280,000</b>	<b>28,314,942,370</b>	<b>(863,138,686)</b>	<b>(1,094,916,440)</b>	<b>67,859,802,989</b>	<b>227,473,581</b>	<b>210,171,523,089</b>	<b>483,424,966,903</b>
- Tăng trong năm nay	121,243,520,000	44,577,185,000	-	8,473,836	-	68,318,318	8,466,018,216	174,363,515,370
Trong đó:								
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						68,318,318	45,501,746,787	45,570,065,105
Tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu theo báo cáo tình hình thay đổi vốn cổ phần đã được Cty TNHH Emst & Young Việt Nam kiểm ngày 14/01/2020	121,243,520,000	44,577,185,000	-	-	-	-	(32,089,150,000)	133,731,555,000
- Chỉ khen thưởng, thù lao Hội đồng quản trị - Ban kiểm soát và cán bộ chủ chốt	-	-	-	-	-	-	(5,051,886,931)	(5,051,886,931)
- Tăng do thu hồi tiền thưởng HĐQT năm 2018+2019							105,308,360	105,308,360
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-	-	8,473,836	-	-		8,473,836
- Giảm trong năm nay	-	(204,300,000)	-	-	-	-	-	(204,300,000)
Trong đó:								
- Giảm chi phí phát hành cổ phiếu	-	(204,300,000)	-	-	-	-		(204,300,000)
<b>c. Số dư cuối năm nay</b>	<b>300,052,800,000</b>	<b>72,687,827,370</b>	<b>(863,138,686)</b>	<b>(1,086,442,604)</b>	<b>67,859,802,989</b>	<b>295,791,899</b>	<b>218,637,541,305</b>	<b>657,584,182,273</b>

C.P. H.M.

M.S.D.N.C.

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**17. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Đơn vị tính: VND

**17.1. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
Cổ phiếu quỹ (chiếm tỷ lệ 0.18% tương đương 49.260cp)	492,600,000	492,600,000
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...) chiếm tỷ lệ 99.82% tương đương 26.747.105cp)	299,560,200,000	178,316,680,000
<b>Tổng cộng (theo mệnh giá)</b>	<b>300,052,800,000</b>	<b>178,809,280,000</b>

\* Thặng dư vốn cổ phần

72,687,827,370

28,314,942,370

**17.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>300,052,800,000</b>	<b>178,809,280,000</b>
+ Vốn góp đầu năm	178,809,280,000	178,809,280,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	121,243,520,000	-
<b>b. Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>	-	-
<b>15.4. Cổ phiếu</b>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29,956,020	17,831,668
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành và góp vốn đầy đủ	29,956,020	17,831,668
+ cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	30,005,280	17,880,928
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu quỹ	(49,260)	(49,260)
+ Cổ phiếu phổ thông	(49,260)	(49,260)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30,005,280	17,880,928
+ Cổ phiếu phổ thông	30,005,280	17,880,928
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

**17.3. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

**17.4. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	67,859,802,989	67,859,802,989
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,397,314,527	4,013,989,170

**18 Các khoản mục ngoài bảng CĐKT**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- USD (nguyên tệ)	24,867,842.10	8,956,182.34
- EUR (nguyên tệ)	-	-



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

#### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay		Năm trước	
	VND	USD	VND	USD
- Doanh thu Xuất khẩu	1,346,274,571,830	58,181,623.35	1,740,865,680,384	56,006,831.47
+GMC	-		-	
+Garmex Quang Nam	-		-	
+Tân Mỹ	-		-	
+Blue LLC	-		-	
+Công Ty CP SXKD XNK Bình Thạnh	124,609,858,400			
- Doanh thu nội địa	4,098,755,361		8,432,745,734	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-		-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,474,983,185,591</b>		<b>1,749,298,426,118</b>	

#### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Giảm giá hàng bán	395,745,150	17,139.13	434,779,687	18,766.00
- Hàng bán bị trả lại	21,189,857	915.21	1,092,661,448	
<b>Tổng cộng</b>	<b>416,935,007</b>		<b>1,527,441,135</b>	

#### 3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ này
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	1,272,885,814,426	1,458,093,153,042
- Dự phòng giảm giá tồn kho	(647,647,820)	(3,337,722,664)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,272,238,166,606</b>	<b>1,454,755,430,378</b>

#### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ này
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	300,713,896	64,598,727
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	20,212,800	-
- Chiết khấu bán hàng	44,383,936	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11,262,951,243	6,729,131,656
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	10,061,051
<b>Tổng cộng</b>	<b>11,628,261,875</b>	<b>6,803,791,434</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

### 5. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này</u>
- Chi phí lãi vay	8,120,811,733	7,935,437,715
- Dự phòng đầu tư tài chính	-	-
- Chi phí tài chính khác	14	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,168,196,137	3,587,756,096
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,735,429,261	1,245,422,316
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>20,024,437,145</u></b>	<b><u>12,768,616,127</u></b>

### 6. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này</u>
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và CCDC	1,643,885,950	-
- Thu nhập khác	1,079,771,874	1,371,536,686
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2,723,657,824</u></b>	<b><u>1,371,536,686</u></b>

### 7. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này</u>
- Thanh lý TSCĐ	96,111,807	-
- Chi phí vi phạm hợp đồng, lãi phạt chậm nộp	12,045,817	1,476,993,220
- Chi phí khác	73,668,974	2,040,208,420
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>181,826,598</u></b>	<b><u>3,517,201,640</u></b>

### 8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này</u>
<b>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí vận chuyển	12,579,944,135	17,974,946,716
Chi phí bằng tiền khác	-	989,231,125
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>12,579,944,135</u></b>	<b><u>21,113,759,101</u></b>
<b>b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân viên	88,374,434,367	94,597,027,277
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3,201,831,540	2,936,664,575
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,459,271,267	8,611,326,272
- Chi phí dự phòng nợ xấu	-	447,008,391
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,868,811,444	11,876,197,093
- Chi phí bằng tiền khác	7,385,680,513	10,457,586,900
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>117,290,029,131</u></b>	<b><u>128,925,810,508</u></b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	552,516,599,245	822,688,577,770
- Công cụ dụng cụ	4,705,883,769	4,454,446,488
- Chi phí nhân công	495,100,949,963	510,478,498,549
- Chi phí khấu hao TSCĐ	25,038,694,368	27,211,767,831
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	229,618,760,258	251,868,195,361
- Chi phí bằng tiền khác	15,999,470,132	14,751,369,284
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1,322,980,357,735</u></b>	<b><u>1,631,899,863,674</u></b>

### 10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11,023,136,579	29,292,980,070
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	493,711,763
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	7,448,134,056	629,762,182
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>18,471,270,635</u></b>	<b><u>30,416,454,015</u></b>

### 11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	45,501,746,787	104,464,746,837
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30,005,280	17,880,928
Cổ tức đã được thanh toán bằng cổ phiếu	2,325,308	2,325,308
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ đã điều chỉnh	32,330,588	20,206,236
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,407	5,170

### 12 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này</u>
Số đầu năm	227,473,581	243,179,084
Góp vốn		(32,052,046)
Lỗ thuần trong năm	139,425,138	
Số cuối năm	<b><u>366,898,719</u></b>	<b><u>211,127,038</u></b>

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**VII. Những thông tin khác**

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
3. Thông tin về các bên liên quan

**4. Tài sản và nợ phải trả tài chính:**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	583,690,750,066	232,495,169,949	583,690,750,066	232,495,169,949
Phải thu khách hàng	165,948,073,241	216,234,271,920	165,948,073,241	216,234,271,920
Trả trước cho người bán	7,255,149,919	6,339,599,065	7,255,149,919	6,339,599,065
Các khoản phải thu khác	319,786,729	443,502,121	319,786,729	443,502,121
<b>Tổng cộng</b>	<b>757,213,759,955</b>	<b>455,512,543,055</b>	<b>757,213,759,955</b>	<b>455,512,543,055</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	79,590,407,851	157,013,335,958	79,590,407,851	157,013,335,958
Người mua trả tiền trước	3,429,687,611	3,123,284,213	3,429,687,611	3,123,284,213
Vay và nợ	364,417,918,906	248,523,249,005	364,417,918,906	248,523,249,005
Phải trả người lao động	78,994,646,714	88,532,506,545	78,994,646,714	88,532,506,545
Chi phí phải trả khác	7,069,357,488	8,202,415,062	7,069,357,488	8,202,415,062
Các khoản phải trả khác	6,903,192,282	15,972,089,354	6,903,192,282	15,972,089,354
<b>Tổng cộng</b>	<b>540,405,210,852</b>	<b>521,366,880,137</b>	<b>540,405,210,852</b>	<b>521,366,880,137</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 31/12/2020. Tuy nhiên Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2020.

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020****VII. Những thông tin khác****6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:****a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

**b. Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách

**c. Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**d. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:**

Tại ngày 31/12/2020	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	79,590,407,851	-	-	79,590,407,851
Người mua trả tiền trước	3,429,687,611	-	-	3,429,687,611
Vay và nợ	364,417,918,906	-	-	364,417,918,906
Phải trả người lao động	78,994,646,714	-	-	78,994,646,714
Chi phí phải trả	7,069,357,488	-	-	7,069,357,488
Các khoản phải trả phải nộp khác	6,903,192,282	-	-	6,903,192,282
<b>Tổng cộng</b>	<b>540,405,210,852</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>540,405,210,852</b>

## **Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

---

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020**

#### **VII. Những thông tin khác**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

##### **f. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### **g. Rủi ro về cổ phiếu**

Cổ phiếu của Công ty năm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

##### **h. Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

##### **i. Rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

##### **j. Độ nhạy của ngoại tệ**

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Tại thời điểm cuối kỳ kết thúc tại ngày 30/06/2018, tỷ giá dùng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các tài khoản tiền tệ là tỷ giá thực tế của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thực hiện giao dịch, do đó Công ty không thực hiện tính độ nhạy của ngoại tệ.

#### **7. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm 2020, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục

#### **8. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay Công Ty CP Garmex Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như sau :

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020**

**VII. Những thông tin khác**

8.1 **Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa hai quý liền kề:**

-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2020 : (4,434,518,419)

-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2020: 34,232,420,441

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý 4/2020 có lãi trong khi lợi nhuận sau thuế Quý 3 lỗ là do:

- Doanh thu thuần Quý 4 năm 2020 giảm 86,383,535,128 đồng tỷ lệ giảm 23.94% .

-Tuy nhiên Giá vốn giảm 116,712,729,239 đồng , tỷ lệ giảm 39,85% tuy nhiên tỷ lệ giảm giá vốn thấp hơn tỷ lệ giảm doanh thu. Chủ yếu là do giảm khoản lương, thưởng và các khoản trích theo lương.

- Chi phí bán hàng tăng 325,849,745 đồng, tỷ lệ tăng 12.53% chủ yếu do chi phí xuất nhập hàng tăng.

- Chi phí quản lí doanh nghiệp giảm 14,094,948,898 đồng , tỷ lệ giảm 60.34% do giảm công ty đã chốt các khoản lương, thưởng nên chi phí giảm.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 1,208,101,889 đồng , tỷ lệ giảm 40.38% do giảm khoản chênh lệch tỷ giá

- Chi phí tài chính tăng 106,614,070 đồng, tỷ lệ tăng 1.91% do khoản chênh lệch tỷ giá tăng.

=> Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế tăng hơn so với Quý liền kề.

8.2 **Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên**

-Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019: 104,449,041,334

-Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020: 45,570,065,105

=> **Chênh lệch so với năm trước** (58,878,976,229)

Tỷ lệ phần trăm giảm tương ứng lợi nhuận -56.37%

**\*\*Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020 giảm 56.37% so với năm 2019 chủ yếu là do:**

Lợi nhuận sau thuế năm 2020 giảm 58,878,976,229 đồng, tỷ lệ giảm 56.37 % là do do tình hình dịch bệnh Covid - 19.

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

---

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020**

**VII. Những thông tin khác**

- Doanh thu thuần năm 2020 giảm 273,204,734,399 đồng tỷ lệ giảm 15.63% .
- Giá vốn giảm 182,517,263,772 đồng , tỷ lệ giảm 12,55% tuy nhiên tỷ lệ giảm giá vốn thấp hơn tỷ lệ giảm doanh thu. Vì vậy lãi gộp của công ty giảm .
- Chi phí bán hàng giảm 8,533,814,966 đồng, tỷ lệ giảm 40.42% chủ yếu do đơn hàng giảm nên chi phí xuất nhập hàng hóa giảm .
- Chi phí quản lí doanh nghiệp giảm 11,635,781,377 đồng , tỷ lệ giảm 9.03% do giảm chi phí hoạt động của văn phòng Mỹ, chi phí công tác nước ngoài, hội chợ..
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 4,824,470,441 đồng , tỷ lệ tăng 70,91% do 12 tháng chênh lệch tỷ giá tăng.
- Chi phí tài chính tăng 7,255,821,018 đồng, tỷ lệ tăng 56.83% do khoản chênh lệch tỷ giá tăng.

=> Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế giảm hơn so với cùng kỳ.



**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020


**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**


Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính : VND

**9. Thông tin bổ sung khác****Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất chi tiết như sau:**

Năm nay	Công ty CP Garmex Sài Gòn	Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty TNHH Sài Gòn Trường Long	Loại trừ giao dịch nội bộ	Cộng
Doanh thu thuần về - bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,487,392,362,032	102,540,201,922	98,939,825,924	-	(214,306,139,294)	1,474,566,250,584
- Giá vốn hàng bán	1,293,994,689,278	101,356,484,573	88,197,466,863	-	(211,310,474,108)	1,272,238,166,606
Lợi nhuận gộp về - bán hàng và cung cấp dịch vụ	193,397,672,754	1,183,717,349	10,742,359,061	-	(2,995,665,186)	202,328,083,978
Doanh thu hoạt động tài chính	11,548,066,095	24,431,037	50,620,071	5,144,672	-	11,628,261,875
- Chi phí tài chính	32,642,595,120	44,388,478	18,453,588	14	(12,681,000,055)	20,024,437,145
Phần lỗ trong Công ty liên kế	(2,562,430,928)					(2,562,430,928)
- Chi phí bán hàng	12,197,488,807	-	826,051,328	-	(443,596,000)	12,579,944,135
Chi phí quản lý doanh nghiệp	96,300,534,494	2,338,927,145	21,124,572,994	(94,080,583)	(2,379,924,919)	117,290,029,131
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>66,367,551,356</b>	<b>(1,175,167,237)</b>	<b>(11,176,098,778)</b>	<b>99,225,241</b>	<b>12,508,855,788</b>	<b>61,499,504,514</b>

  
 Nguyễn Thị Diễm  
 Người lập biểu

  
 Trần Thị Mỹ Hạnh  
 Kế toán trưởng

  
 Lê Hùng  
 Tổng giám đốc